

TỔNG CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Hà Nội, Ngày tháng 06 năm 2017

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2017

Tháng 04 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
	TÀI SẢN				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,215,819,778,935	1,370,190,077,809
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	185,263,750,732	197,999,857,124
1.	Tiền	111		31,365,022,901	45,111,837,361
2.	Các khoản tương đương tiền	112		153,898,727,831	152,888,019,763
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		98,142,331,268	88,742,331,268
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		287,396,250	287,396,250
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	97,854,935,018	88,454,935,018
III.	Các khoản phải thu	130		730,444,693,818	756,443,212,722
1.	Phải thu khách hàng	131	7	653,530,367,057	690,423,812,259
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	30,132,154,993	52,115,943,396
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		28,736,455,177	1,436,823,594
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	47,531,811,142	41,952,728,024
7.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29,671,939,497)	(29,671,939,497)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		185,844,946	185,844,946
IV.	Hàng tồn kho	140		191,378,148,889	309,855,821,815
1.	Hàng tồn kho	141	10	194,173,605,466	312,651,278,392
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,795,456,577)	(2,795,456,577)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		10,590,854,228	17,148,854,880
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,411,373,035	1,832,629,826
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,856,605,193	13,977,465,095
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	1,322,876,000	1,338,759,959
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		266,031,069,627	282,300,411,689
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		8,440,049,584	8,465,129,584
6.	Phải thu dài hạn khác	216	12	109,513,904	134,593,904
II.	Tài sản cố định	220		121,786,597,368	123,996,384,503
1.	TSCĐ hữu hình	221	13	81,902,342,778	83,938,004,777
	- Nguyên giá	222		193,578,645,936	193,682,449,572
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111,676,303,158)	(109,744,444,795)
3.	TSCĐ vô hình	227	14	39,884,254,590	40,058,379,726
	- Nguyên giá	228		46,341,365,331	46,341,365,331
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(6,457,110,741)	(6,282,985,605)
III.	Bất động sản đầu tư	230		11,025,355,495	11,270,787,708
	- Nguyên giá	231		37,747,597,125	37,747,597,125
	- Giá trị khấu hao lũy kế	232		(26,722,241,630)	(26,476,809,417)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		28,483,681,863	27,802,555,262
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	28,483,681,863	27,802,555,262
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62,945,411,651	79,374,980,934
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	-	1,491,178,546
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	43,910,608,312	58,758,317,599
3.	Đầu tư dài hạn khác	253	16	35,064,608,550	35,155,290,000
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(16,029,805,211)	(16,029,805,211)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		33,349,973,666	31,390,573,698
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		22,000,597,050	20,027,111,884
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9,046,475,570	9,070,560,768
4.	Tài sản dài hạn khác	268		10,000,000	-
5.	Lợi thế thương mại	269	17	2,292,901,046	2,292,901,046
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,481,850,848,562	1,652,490,489,498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
	NGUỒN VỐN				
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		752,337,093,798	912,093,506,064
I.	Nợ ngắn hạn	310		741,161,192,416	901,044,533,510
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	18	479,712,540,828	695,064,828,034
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	54,395,771,853	73,999,464,186
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	20	10,692,954,501	9,618,769,504
4.	Phải trả người lao động	314		5,498,149,535	9,622,662,833
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13,092,310,955	6,613,707,046
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		618,318,181	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		628,338,182	1,384,427,273
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	55,289,212,971	45,640,634,892
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	116,777,976,028	51,488,488,190
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		753,910,437	3,709,913,876
12.	Quý khen thưởng, phúc lợi	322		3,701,708,945	3,901,637,676
II.	Nợ dài hạn	330		11,175,901,382	11,048,972,554
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	131,350,000	136,675,000
7.	Phải trả dài hạn khác	337		9,996,522,199	9,951,266,140
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,048,029,183	961,031,414
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		729,513,754,764	740,396,983,434
I.	Vốn chủ sở hữu	410	24	714,350,867,764	725,234,096,434
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,866,848,473)	(13,866,848,473)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(20,110,700,745)	(20,110,700,745)
8.	Quý đầu tư phát triển	418		60,180,132,411	60,180,132,411
10.	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26,619,705	26,619,705
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		91,431,812,211	104,038,986,751
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84,258,110,878	99,195,381,219
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,173,701,333	4,843,605,532
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		25	158,689,852,655	156,965,906,785
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15,162,887,000	15,162,887,000
1.	Nguồn kinh phí	422		15,162,887,000	15,162,887,000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,481,850,848,562	1,652,490,489,498



Vũ Hải Vĩnh
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	476,015,011,644	941,306,088,502
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(430,918,856,713)	(762,423,709,722)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(19,965,336,267)	(52,699,892,189)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(406,614,543)	(3,377,993,968)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3,214,058,344)	(3,496,507,088)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	19,477,248,093	25,433,356,446
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(50,810,159,271)	(128,065,379,048)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(9,822,765,401)	16,675,962,933
II.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,218,290,001)	18,415,727
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(1,036,434)	368,794,818
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm CC nợ của đơn vị khác	23	(13,155,000,000)	65,500,100,070
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24	20,100,000,000	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,624,024,154	37,612,454,441
	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	9,349,697,719	74,965,466,214
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp CSH	33	-	
2.	Tiền trả lại vốn góp CSH, mua lại CP của DN		-	
3.	Tiền thu từ đi vay		29,288,952,659	177,469,538,659
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41,051,991,369)	(191,024,079,954)
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(500,000,000)	(34,697,806,470)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,263,038,710)	(48,252,347,765)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12,736,106,392)	43,389,081,382
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	197,999,857,124	154,542,902,180
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	67,873,562
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	185,263,750,732	197,999,857,124



Vũ Hải Vĩnh
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam, tên giao dịch VIETNAM ELECTRONICS AND INFOMATICS JOINT STOCK CORPORATION, tên viết tắt là VEIC (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 04 ngày 25/11/2013.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động theo đăng ký kinh doanh tại: Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 là 119 người (tại ngày 01/01/2016 là 157 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyên giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyên giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Danh sách các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

1. Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics.

Danh sách các công ty con:

1. Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa;
2. Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức;
3. Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà;
4. Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình;
5. Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà;
6. Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp;
7. Công ty Cổ phần Công trình Viettronics;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các công ty liên doanh, liên kết do Tổng Công ty đầu tư vốn;
- Các cổ đông lớn, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con (các đơn vị mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (kiểm soát) và được xác định sẽ nắm giữ lâu dài (trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính), hoạt động của các đơn vị được hợp nhất không bị hạn chế trong thời gian dài.

Danh sách công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
1	Công ty CP Viettronics Đống Đa	Hà Nội	1.123.600	51,07%	51,07%
2	Công ty CP Điện tử Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	6.693.700	97,01%	97,01%
3	Công ty CP Điện tử Bình Hoà	Thành phố Hồ Chí Minh	1.479.000	51,00%	51,00%
4	Công ty CP Viettronics Tân Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	6.654.960	55,54%	55,54%
5	Công ty CP Điện tử Biên Hoà	Thành phố Hồ Chí Minh	306.000	51,00%	51,00%
6	Công ty CP Viettronics Công nghiệp	Hà Nội	2.755.700	91,86%	91,86%
7	Công ty CP Công trình Viettronics	Hà Nội	1.300.000	65,00%	65,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 50 năm.

Tại ngày 31/12/2016 chưa có cơ sở để Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nên không trình bày giá trị hợp lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng; chi phí trả trước tiền thuê văn phòng; chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm số vốn do Nhà nước bàn giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng và phần vốn góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông và điều lệ Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2,315,667,386	2,174,574,387
Tiền gửi ngân hàng	26,841,846,739	42,835,520,918
Các khoản tương đương tiền	156,106,236,607	152,989,761,819
Tổng cộng	185,263,750,732	197,999,857,124

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	287,396,250	287,396,250	287,396,250	287,396,250
cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Các khoản cho vay trên 3 tháng	97,854,935,018	97,854,935,018	88,454,935,018	88,454,935,018
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	98,142,331,268	98,142,331,268	88,742,331,268	88,742,331,268

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Phải thu tại				
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	9,307,035,430	(811,664,413)	8,461,331,930	(811,664,413)
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	47,576,347,231	(40,231,954)	32,534,890,274	(40,231,954)
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	8,588,984,213	(7,117,600,504)	9,006,370,468	(7,117,600,504)
Công ty CP Viettronics Tân Bình	311,979,368,606	(1,817,953,506)	438,806,588,666	(1,817,953,506)
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	9,088,596,045	(5,965,306,101)	7,787,688,625	(5,965,306,101)
Công ty CP công trình Viettronics	19,705,737,899	(587,070,283)	21,231,845,834	(587,070,283)
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	22,525,131,170	(3,338,417,775)	2,668,827,496	(3,338,417,775)
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	224,759,166,463	2,800,000,000	169,926,268,966	2,800,000,000
Tổng cộng	653,530,367,057	(16,878,244,536)	690,423,812,259	(16,878,244,536)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Trả trước tại				
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	9,307,035,430		988,712,033	
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	47,576,347,231		4,909,249,386	
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	8,588,984,213		1,503,518,745	
Công ty CP Viettronics Tân Bình	311,979,368,606		2,211,473,230	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	9,088,596,045		287,385	
Công ty CP công trình Viettronics	19,705,737,899		5,803,657,282	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	22,525,131,170		5,931,945,229	
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	224,759,166,463	(4,854,351,000)	30,767,100,106	
Tổng cộng	653,530,367,057	(4,854,351,000)	52,115,943,396	-

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN			35,444,103	
Phải thu về cổ phần hóa	231,700,000		231,700,000	
Công ty CP ĐT & PT Sinh Thái				
Lãi dự thu			2,514,666,667	
Thu từ CBCNV đất long An	2,694,230,000		2,694,230,000	
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long			2,570,029,600	
Công ty TNHH Kỹ thuật TICO	931,367,889		931,367,889	
Cty TNHH Kiến Quang	2,200,000,000		2,200,000,000	
Tạm ứng	9,125,483,254		10,695,455,696	(493,630,926)
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,575,346,053		3,575,346,053	
Phải thu khác	26,665,686,373		14,396,490,443	(370,065,787)
Tổng cộng	47,531,811,142	(2,107,997,573)	41,952,728,024	(2,971,694,286)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Hàng mua đang đi đường	64,532,435,242		95,179,596,073	
Nguyên liệu, vật liệu	31,410,402,925		45,589,517,758	
Công cụ, dụng cụ	194,112,206		469,034,657	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26,850,412,365		48,625,593,874	
Thành phẩm	45,127,311,783	(337,741,713)	77,062,764,857	(337,741,713)
Hàng hóa	23,708,924,181	(2,457,714,864)	44,470,710,212	(2,457,714,864)
Hàng gửi đi bán	2,350,006,764		1,254,060,961	
Tổng cộng	194,173,605,466	(2,795,456,577)	312,651,278,392	(2,795,456,577)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	128,946,054,769	21,713,350,717	40,241,356,100	2,781,687,986	193,682,449,572
Mua trong kỳ					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ				103,803,636	103,803,636
Tại ngày 31/03/2017	128,946,054,769	21,713,350,717	40,241,356,100	2,677,884,350	193,578,645,936
GIÁ TRỊ HAO HÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	66,285,063,293	15,462,333,254	25,602,570,905	2,394,477,343	109,744,444,795
Khấu hao trong kỳ	1,106,397,922	191,023,742	634,436,699		1,931,858,363
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 31/03/2017	67,391,461,215	15,653,356,996	26,237,007,604	2,394,477,343	111,676,303,158
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	62,660,991,476	6,251,017,463	14,638,785,195	387,210,643	83,938,004,777
Tại ngày 31/03/2017	61,554,593,554	6,059,993,721	14,004,348,496	283,407,007	81,902,342,778

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 21.081.911.546 VND (tại ngày 01/01/2016 là 31.307.345.119 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
- Số dư ngày 01/01/2017	43,964,970,144	2,376,395,187	46,341,365,331
- Mua trong kỳ			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/03/2017	43,964,970,144	2,376,395,187	46,341,365,331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
- Số dư ngày 01/01/2017	4,485,093,797	1,797,891,808	6,282,985,605
- Khấu hao trong năm		174,125,136	174,125,136
- Giảm khác			
- Số dư ngày 31/03/2017	4,485,093,797	1,972,016,944	6,457,110,741
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2017	39,479,876,347	578,503,379	40,058,379,726
- Tại ngày 31/03/2017	39,479,876,347	404,378,243	39,884,254,590

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 764.841.217 VND (tại ngày 01/01/2016 là 424.750.820 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm TSCĐ			-	
Chi phí Xây cơ bản dở dang	28,483,681,863	28,483,681,863	27,802,555,262	27,802,555,262
Dự án điện tìm	15,082,768,554	15,082,768,554	15,082,768,554	15,082,768,554
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,453,348,182	4,453,348,182	4,453,348,182	4,453,348,182
Chi phí nội thất tòa nhà MIPEC		-		-
Dự án Xây dựng cao tốc VP số 06 Phạm Văn	1,956,144,227	1,956,144,227	1,956,144,227	1,956,144,227
Dự án Xây dựng Cát Lái	1,668,765,818	1,668,765,818	1,668,765,818	1,668,765,818
Dự án 21 Đồng Cúc	1,220,277,685	1,220,277,685	1,220,277,685	1,220,277,685
Xây dựng nhà kho	-	-	-	-
Chi phí xây dựng nhà 7 tầng	-	-	-	-
Các công trình khác	4,102,377,397	4,102,377,397	3,421,250,796	3,421,250,796
				-
Tổng cộng	28,483,681,863	28,483,681,863	27,802,555,262	27,802,555,262

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DANH, LIÊN KẾT

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	trích dự phòng	Giá gốc	trích dự phòng
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	43,910,608,312	(1,276,595,137)	58,758,317,599	(1,276,595,137)
Công ty Cổ phần Viettronimex	13,987,729,333		17,319,213,294	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,278,518,130		3,949,786,558	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895,348,195		977,085,276	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,684,417,517		31,447,637,334	
Công ty CP Điện tử Thủ Đức 1	1,800,000,000		1,800,000,000	
Công ty CP Belco Hà Nội	1,178,000,000		1,178,000,000	
Công ty CP Cơ điện tử Viettronics	300,000,000		300,000,000	
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Cty CP thương mại Dịch vụ Bình Minh	510,000,000		510,000,000	
Cộng	43,910,608,312	(1,276,595,137)	58,758,317,599	(1,276,595,137)
Đầu tư dài hạn khác	35,064,608,550	0	35,155,290,000	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn công thương	29,621,270,000		29,621,270,000	
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	-		5,240,000,000	
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	294,020,000		294,020,000	
Đầu tư dài hạn khác	5,149,318,550			
Tổng cộng	35,064,608,550	-	35,155,290,000	-

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, CÔNG TY KHÁC TIẾP THEO

		Tỷ lệ biểu quyết <u> </u> %	Tỷ lệ biểu quyết <u> </u> %
Công ty Cổ phần Viettronimex	T.P HCM	46.25%	46.25%
Công ty CP Cơ khí ĐT Phú Thọ Hoà	T.P HCM	33.77%	33.77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	T.P HCM	28.50%	28.50%
Công ty CP MT và Truyền thông VN	Hà Nội	35.70%	35.70%
Công ty DL Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49.00%	49.00%

Đầu tư dài hạn khác

		Tỷ lệ biểu quyết <u> </u> %	Tỷ lệ biểu quyết <u> </u> %
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	TP. HCM		

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/2017 <u> </u> VND	01/01/2017 <u> </u> VND
Nguyên giá	2,292,901,046	2,292,901,046
Tăng trong năm	-	-
Phân bổ trong năm		
Giảm khác	0	
Giá trị còn lại	<u>2,292,901,046</u>	<u>2,292,901,046</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	2,233,354,665	2,233,354,665	2,233,354,665	2,233,354,665
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	6,700,077,273	6,700,077,273	8,034,673,824	8,034,673,824
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	828,373,714	828,373,714	2,361,441,279	2,361,441,279
Công ty CP Viettronics Tân Bình	281,524,405,618	281,524,405,618	515,891,707,282	515,891,707,282
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	94,641,350	94,641,350	31,400,000	31,400,000
Công ty CP công trình Viettronics	14,091,923,033	14,091,923,033	15,611,481,651	15,611,481,651
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	10,930,051,880	10,930,051,880	9,811,712,421	9,811,712,421
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	163,309,713,295	163,309,713,295	141,089,056,912	141,089,056,912
Tổng cộng	<u>479,712,540,828</u>	<u>479,712,540,828</u>	<u>695,064,828,034</u>	<u>695,064,828,034</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	96,983,609	96,983,609	96,983,609	96,983,609
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	9,859,219,741	9,859,219,741	8,548,980,959	8,548,980,959
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	70,000,000	70,000,000	2,260,588,811	2,260,588,811
Công ty CP Viettronics Tân Bình	6,468,219,272	6,468,219,272	14,406,859,330	14,406,859,330
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	489,142,832	489,142,832	531,155,822	531,155,822
Công ty CP công trình Viettronics	18,771,385,106	18,771,385,106	21,074,961,518	21,074,961,518
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	8,205,168,076	8,205,168,076	5,289,806,913	5,289,806,913
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	10,435,653,217	10,435,653,217	21,790,127,224	21,790,127,224
Tổng cộng	54,395,771,853	54,395,771,853	73,999,464,186	73,999,464,186

20. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	96,983,609	96,983,609	96,983,609	96,983,609
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	9,859,219,741	9,859,219,741	8,548,980,959	8,548,980,959
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	70,000,000	70,000,000	2,260,588,811	2,260,588,811
Công ty CP Viettronics Tân Bình	6,468,219,272	6,468,219,272	14,406,859,330	14,406,859,330
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	489,142,832	489,142,832	531,155,822	531,155,822
Công ty CP công trình Viettronics	18,771,385,106	18,771,385,106	21,074,961,518	21,074,961,518
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	8,205,168,076	8,205,168,076	5,289,806,913	5,289,806,913
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	10,435,653,217	10,435,653,217	21,790,127,224	21,790,127,224
Tổng cộng	54,395,771,853	54,395,771,853	73,999,464,186	73,999,464,186

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản phải trả khác tại	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	7,693,351,600	7,693,351,600	4,781,109,427	4,781,109,427
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	21,727,914,926	21,727,914,926	21,399,807,500	21,399,807,500
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	351,457,520	351,457,520	3,914,873	3,914,873
Công ty CP Viettronics Tân Bình	10,375,492,100	10,375,492,100	8,544,961,334	8,544,961,334
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	1,151,566,590	1,151,566,590	1,231,241,061	1,231,241,061
Công ty CP công trình Viettronics	287,314,236	287,314,236	312,802,525	312,802,525
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	6,579,525,433	6,579,525,433	1,656,004,972	1,656,004,972
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	7,122,590,566	7,122,590,566	7,710,793,200	7,710,793,200
Tổng cộng	55,289,212,971	55,289,212,971	45,640,634,892	45,640,634,892

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2017</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>01/01/2017</u>
Các công ty con khác		-		-
Vay Cty CP đầu tư CK Việt Nam	1,170,000,000			1,170,000,000
Vay NH TMCP An Bình	187,000,000			187,000,000
Vay NH TMCP ngoại thương VN	57,066,935,752	35,124,863,214		21,942,072,538
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN	56,307,040,276	30,164,624,624		26,142,415,652
Vay ngắn hạn cá nhân	2,047,000,000			2,047,000,000
		-		-
Tổng cộng	<u>116,777,976,028</u>	<u>65,289,487,838</u>	<u>-</u>	<u>51,488,488,190</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	Cổ phiếu ký quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ sắp xếp DN	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dư tại ngày 01/01/2016	438,000,000,000	(14,522,301,419)	(20,110,700,745)	55,696,992,764	26,619,705	-	104,301,428,096	563,392,038,401
Lợi nhuận trong năm							4,843,605,532	4,843,605,532
Phân phối lợi nhuận				4,508,639,647			(6,954,855,372)	(2,446,215,725)
Phụ cấp HĐQT, Ban KS							(94,317,870)	(94,317,870)
Chia cổ tức								-
Giảm khác		655,452,946		(25,500,000)			5,153,594,419	5,783,547,365
Điều chỉnh khác							(3,210,468,054)	(3,210,468,054)
Số dư tại ngày 31/12/2016	438,000,000,000	(13,866,848,473)	(20,110,700,745)	60,180,132,411	26,619,705	-	104,038,986,751	568,268,189,649
Lợi nhuận trong năm								-
Phân phối lợi nhuận							(12,607,174,540)	(12,607,174,540)
Giảm khác								-
Tân giám ảnh hưởng thông tin 200								-
Tăng khác								-
Số dư tại ngày 31/03/2017	438,000,000,000	(13,866,848,473)	(20,110,700,745)	60,180,132,411	26,619,705	-	91,431,812,211	555,661,015,109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013. Tại ngày 31/12/2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	385,308,600,000	38,530,860	87.97%
Vốn các cổ đông khác			12.03%
Tổng cộng	438,000,000,000	43,800,000	100.00%

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	23,885,519,099	23,885,519,099
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	1,488,185,069	1,488,185,069
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	6,864,750,373	6,864,750,373
Công ty CP Viettronics Tân Bình	98,931,930,150	97,207,984,280
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	24,298,826,514	24,298,826,514
Công ty CP công trình Viettronics	2,977,754,482	2,977,754,482
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	242,886,968	242,886,968
Giá trị còn lại	158,689,852,655	156,965,906,785

26. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	417,723,724,031	228,898,858,187
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	417,723,724,031	226,219,605,643
Doanh thu kinh doanh bất động sản		1,746,395,749
Doanh thu hoạt động xây dựng		932,856,796
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	878,122,450
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại		194,082,818
- Hàng bán bị trả lại		684,039,632
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	417,723,724,031	228,020,735,738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
Giá vốn hàng hóa, cung cấp dịch vụ	379,844,501,058	203,100,467,440
Giá vốn kinh doanh bất động sản		357,292,444
Giá vốn hoạt động xây dựng		1,288,115,422
Tổng cộng	379,844,501,058	203,745,875,306

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	1,921,150,405	3,794,261,125
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1,729,490,000	
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần	843,640,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		230,841,511
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		75,062,317
Tổng cộng	4,494,280,405	4,100,164,953

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay ngân hàng	1,867,100,142	820,123,847
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		230,841,511
Chi phí tài chính khác	418,239,188	276,667,508
Tổng cộng	2,285,339,330	1,327,632,866



Vũ Hải Vĩnh
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

